

Số: 355/BC-CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám năm 2015

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Tám tăng 1,3% so tháng trước và tăng 7,1% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,3% và 7,5%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, bằng tháng trước và tăng 2,2% so cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,3% và 6,9%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp cộng dồn 8 tháng, tăng 7,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 24,5% (do chủ trương triệt để cấm khai thác cát gây ảnh hưởng đến dòng chảy và an toàn hệ thống đê điều); Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,6%; Sản xuất và phân phối điện tăng 9%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 1,6%.

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp trong 8 tháng năm 2015 tương đối ổn định, với nhịp độ tăng trưởng luôn ở mức khả quan nhất là những tháng gần đây đã cho thấy sản xuất dần hồi phục sau một thời gian dài trì trệ bởi ảnh hưởng chung của nền kinh tế, phản ánh tín hiệu khả quan của sản xuất công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung trong thời gian tới.

Tám tháng 2015 so với cùng kỳ năm 2014, nhiều ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn có tốc độ tăng khá như sản xuất trang phục (tăng 17,8%); Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, mây tre giang (tăng 19,3%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 17,1%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (tăng 9%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 25,7%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (tăng 11,2%); Sản xuất xe có động cơ (tăng 40,9%); Sản xuất giường tủ bàn ghế (tăng 30,3%). Bên cạnh đó, vẫn còn những ngành chưa vượt qua được khó khăn về vốn cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như: Sản xuất chế biến thực phẩm (giảm 4,6%); Công nghiệp dệt (giảm 11,3%); Sản xuất sản phẩm cao su, plastic (giảm 8,5%); Sản xuất kim loại (giảm 10%).

Tháng Tám so với tháng trước, nhìn chung một số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp Hà Nội vẫn giữ nhịp tăng trưởng khá như: Bia đóng chai (tăng 7,8%), thuốc lá (tăng 0,4%), khăn mặt (tăng 2%), cấu kiện kim loại (tăng

6,4%), thiết bị xe có động cơ (tăng 3,7%), xe mô tô xe máy có gắn động cơ (tăng 9,9%). Bên cạnh đó cũng có một số mặt hàng công nghiệp chủ lực giảm do chưa ký kết được hợp đồng mới và phải cạnh tranh với các sản phẩm nhập ngoại như: Vải dệt kim (giảm 3,3%), gỗ ốp lát công nghiệp (giảm 38,1%), bê tông tươi (giảm 9,7%), tấm lợp kim loại (giảm 7%) ...

Ước tính 8 tháng, một số sản phẩm ngành công nghiệp tăng cao so với cùng kỳ như: Đá xây dựng (tăng 31%), điện thương phẩm (tăng 9%), phụ tùng xe có động cơ (tăng 32,9%), tủ lạnh (tăng 22,3%), máy biến thế dưới 650KVA (tăng 41,3%). Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm công nghiệp giảm như: Thức ăn gia súc (giảm 8,5%), vải dệt kim (giảm 7,2%), sản phẩm bằng plastic (giảm 13,3%), xe mô tô xe máy (giảm 10,9%)...

Dự báo trong những tháng tới, sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội ổn định ở mức tăng trưởng khá.

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, ước thực hiện tháng Tám đạt 2.105 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và bằng 85,4% so với cùng kỳ. Ước tính 8 tháng, thực hiện đạt 14.164 tỷ đồng, bằng 95,6% so với cùng kỳ năm trước, và đạt 70,3% kế hoạch năm 2015.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách 8 tháng 2015 không tăng so với cùng kỳ, song các chủ đầu tư cũng như các nhà thầu vẫn đang cố gắng đẩy nhanh tiến độ thi công cũng như giải phóng mặt bằng để hoàn thành kế hoạch vốn 2015 trong các tháng còn lại.

**** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố***

- Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội (giai đoạn 2). Các gói thầu đang triển khai thi công:

+ Gói thầu số 3: Cải tạo kênh mương thoát nước lưu vực sông Tô Lịch, Hoàng Liệt, Lừ, Sét.

+ Gói thầu số 4: Cải tạo kênh mương thoát nước thuộc lưu vực sông Kim Ngưu.

+ Gói thầu số 5.1: Thay thế cầu qua sông Tô Lịch, Lừ, Sét và đường công vụ dọc sông Lừ, Sét.

+ Gói thầu số 6.2: Cải tạo hồ 2 (Hồ Phương Liệt, Tân Mai, Khương Trung 1&2) thi công đạt khoảng 70% khối lượng gói thầu và đang tiếp tục triển khai thi công các hạng mục kè, công bao, hệ thống chiếu sáng ...

+ Gói thầu số 6.3: Cải tạo hồ 4 (Hồ Hạ Đình, Đàm Chuối): Thi công đạt khoảng 83% khối lượng gói thầu và đang tiếp tục triển khai thi công.

+ Gói thầu số 6.4 (Cải tạo hồ Ngọc Khánh) Xây dựng trạm bơm và Cải tạo kênh xả Yên Sở.

+ Gói thầu số 7: Cải tạo hồ 3 (Hồ Linh Đàm và Định Công):

+ Gói thầu số 8: Xây dựng trạm XLNT Hồ Bảy Mẫu- Đang vận hành chạy thử.

+ Gói thầu số 9.1 (Xây dựng cống): đang thi công 06/06 tuyển công.

+ Gói thầu số 10.1 (Mua sắm thiết bị vận hành & bảo dưỡng và phụ tùng thay thế bổ sung): Nhà thầu đang triển khai, thực hiện.

* Dự án đường sắt đô thị: (Tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà nội, đoạn Nhổn – ga Hà nội)

- *Gói thầu số 1 (CP01) - Tuyến đoạn trên cao*: Tiếp tục triển khai thi công tại vành đai 2 trụ P345 và P346; đúc 1 dầm thử U dài 18m và tiến hành thử tải dầm U25m.

- *Gói thầu số 2 (CP02) - Các ga trên cao*: Ga 1, 2, 3: hoàn tất phần thân trụ, triển khai thi công bề ngầm; đã đúc xong 2 dầm chữ T thí nghiệm.

- *Gói thầu số 3 (CP03) - Hầm và các ga ngầm*: hiện đang thương thảo hợp đồng với nhà thầu xếp thứ nhất.

- *Gói thầu số 4 (CP04) - Hạ tầng kỹ thuật Đề pô*: Nhà thầu đã hoàn thành khoảng 90% khối lượng theo hợp đồng.

- *Gói thầu số 5 (CP05) - Các công trình kiến trúc Đề pô*: gồm 21 hạng mục, trong đó có 17 cụm tòa nhà với 13 tòa nhà có móng cọc bê tông cốt thép, đã thi công được 24% khối lượng công việc.

Những khó khăn vướng mắc: Tiến độ triển khai các gói thầu xây lắp còn bị chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án một phần do năng lực nhà thầu; qui định của các nhà tài trợ và một phần do sự phối hợp, hướng dẫn của chủ đầu tư và tư vấn, công tác chuẩn bị hồ sơ chưa đạt yêu cầu còn lệ thuộc nhiều vào tư vấn thực hiện dự án, công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm chưa đáp ứng được tiến độ đề ra; Công tác đấu thầu các gói thầu thiết bị đang bị chậm do thời gian đánh giá gói thầu của Tư vấn kéo dài; Công tác di chuyển ngầm nổi gặp nhiều khó khăn do khối lượng công việc lớn, phải thỏa thuận với nhiều đơn vị sở hữu.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Tám ước tính đạt 155.563 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ; Trong đó, bán lẻ đạt 37.547 tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 8,8%.

Ước tính 8 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 1.197.403 tỷ đồng, tăng 9,9% so cùng kỳ; Trong đó, bán lẻ đạt 284.389 tỷ đồng, tăng 10%. Chia theo thành phần kinh tế, trong tổng mức bán ra: Kinh tế nhà nước đạt 352.382 tỷ đồng, tăng 7,3% so cùng kỳ; Kinh tế ngoài nhà nước 785.684 tỷ đồng, tăng 11,4%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 59.337 tỷ đồng, tăng 5,3%.

3.2. Ngoại thương.

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Tám đạt 918 triệu USD, giảm 1,2% so tháng trước và tăng 0,6% so cùng kỳ; Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 663 triệu USD giảm 1,2% và tăng 0,7%. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là hàng dệt may (tăng 14,9%), điện tử (tăng 18,4%). Ước tính kim ngạch xuất khẩu 8 tháng đạt 7.156 triệu USD, giảm 1,7% so cùng kỳ (trong đó xuất khẩu địa phương giảm 1,4%). Nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ là nhóm hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (tăng 5,6%), hàng dệt may (tăng 5,4%). Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ là xăng dầu (giảm 24%), phương tiện vận tải và phụ tùng (giảm 4%), hàng thủ công mỹ nghệ (giảm 10,7%).

Trị giá nhập khẩu tháng Tám ước đạt 2.154 triệu USD, giảm 0,7% so tháng trước và tăng 6,6% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 922 triệu USD giảm 1,5% và tăng 6,1%. Trong đó: Máy móc thiết bị, phụ tùng (tăng 26,3%), sắt thép (tăng 45% và là nhóm hàng có tốc độ tăng cao nhất). Ước tính kim ngạch nhập khẩu 8 tháng đạt 16.380 triệu USD, tăng 3,9% so cùng kỳ; Trong đó, nhập khẩu địa phương ước đạt 7.052 triệu USD tăng 4,4%. Mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là phân bón (tăng 10,7%), sắt thép (tăng 21,7%), xăng dầu giảm mạnh so cùng kỳ (giảm 31,1%).

3.3. Vận tải.

Tháng Tám, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 0,2% so tháng trước và tăng 8,2% so cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,3% và 9,7%, doanh thu tăng 0,2% và 13,1%. Cũng trong tháng Tám, số lượt hành khách vận chuyển tăng 0,4% so tháng trước và tăng 8,2% so cùng kỳ, số lượt hành khách luân chuyển tăng 0,6% và 11%, doanh thu tăng 0,7% và 14,2%. Doanh thu hoạt động bốc xếp ước tính tăng 0,3% so tháng trước và 10,6% so với cùng kỳ.

Tám tháng 2015, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 8,2% so cùng kỳ, hàng hoá luân chuyển tăng 10,3%, doanh thu tăng 11,6%. Số lượt hành khách vận chuyển tăng 9,5%, hành khách luân chuyển tăng 10,7%, doanh thu tăng 12,7%. Doanh thu hoạt động bốc xếp tăng 10,8% so cùng kỳ.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Tám tăng 0,17% so tháng trước. Có 8/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng trong tháng này. Tăng cao nhất là nhóm hàng giáo dục tăng 2,9% do hiện nay, chuẩn bị vào năm học mới nên các công ty, cửa hàng kinh doanh văn phòng phẩm, sách giáo khoa, đồ dùng học tập trở nên tấp nập người mua sắm để chào đón năm học mới. Nhóm hàng thực phẩm tăng 0,64% so với tháng trước, nguyên nhân khiến nhóm thực phẩm tăng là do đợt mưa kéo dài nên rau bị dập nát khiến giá rau tăng cao vào kỳ 1 và kỳ 2 của tháng báo cáo. Sang đến kỳ 3 giá một số loại rau đã giảm nhưng mức giảm vẫn còn thấp. Ngoài ra giá các loại trứng gia cầm tăng do nhu cầu chuẩn bị nguyên liệu cho sản xuất bánh Trung thu tăng mạnh. Các nhóm còn lại có chỉ số tăng nhưng mức tăng cũng không cao. Có 2 nhóm chỉ số giảm là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,49% do giá gas, giá dầu hỏa giảm; nhóm giao thông do trong tháng giá xăng dầu được điều chỉnh giảm 2 lần vào ngày 20/7 và ngày 4/8 khiến cho nhóm giao thông giảm mạnh (giảm 2,19%). Ngày 19/8 giá xăng dầu tiếp tục được điều chỉnh giảm, đợt giảm giá này chưa ảnh hưởng đến chỉ số giá tháng Tám, nhưng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số giá tháng tiếp theo.

Tháng này, Chỉ số giá vàng trên thị trường Hà Nội giảm mạnh (giảm 3,44%) so tháng trước; giá vàng 99,99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.033 nghìn đồng/chỉ. Trái chiều với giá vàng, giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này tiếp tục tăng (tăng 0,15%), giá đô la Mỹ bán ra của Ngân hàng Ngoại thương có giá bình quân là 21.867 đ/USD.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

Toàn Thành phố tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa là 120.117 ha, giảm 1,5 % so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa đạt 99.352 ha, giảm 1,9 %; Diện tích ngô đạt 4.097 ha, giảm 4,2 %. Các huyện có diện tích trồng lúa giảm nhiều: Quốc Oai giảm 476 ha, Ứng Hòa 314 ha, Ba Vì 224 ha và Phú Xuyên giảm 116 ha.

Nhóm cây chất bột có củ trồng được 2.952 ha, giảm 6,3% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích khoai lang đạt 372 ha, giảm 4,9%; sắn 1.774 ha, giảm 8,9%; dong riềng 670 ha, tăng 11,7%. Diện tích gieo trồng nhóm cây có hạt chứa dầu đạt 2.110 ha, tăng 3,6% so cùng kỳ. Trong đó, đậu tương 1.391 ha, giảm 2,9%; lạc 697 ha, tăng 18,3%. Diện tích gieo trồng cây gia vị, dược liệu hàng năm đạt 153 ha, giảm 12,4%. Diện tích các loại cây hàng năm khác đạt 1.251 ha, tăng 6,2%.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ mùa 2015 trên địa bàn Thành phố giảm so với cùng kỳ năm 2014 do trên địa bàn một số huyện như: Ứng Hòa, Phú

Xuyên có sự chuyển đổi một số diện tích gieo trồng sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm. Bên cạnh đó, có huyện Quốc Oai do công tác dồn điền, đổi thửa chậm và gặp vướng mắc nên còn để một số diện tích trống không cấy.

Ngoài ra, do ảnh hưởng của cơn bão số 1 ngày 24/6/2015 làm ngập hơn 1200 ha lúa mới cấy ở 12 xã trên địa bàn huyện Ba Vì, trong đó, có 69 ha mất trắng không thể hồi phục được gây ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng trên địa bàn.

4.2. Chăn nuôi.

Tính đến thời điểm 1/7/2015 tổng số lợn hiện có là đạt gần 1,4 triệu con. Trong đó, có 1,2 triệu lợn thịt; trên 120 ngàn nái đẻ và 2,1 ngàn lợn đực giống; Đàn gia cầm hiện có 25,2 triệu con (trong đó, đàn gà 15,4 triệu con)

Tính đến 1/7/2015, toàn Thành phố có 2.137 trang trại, tăng 30,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó trang trại chăn nuôi là 1.849 trang trại, chiếm 86,5% tổng số trang trại, tăng 37,4% so với cùng kỳ, số lượng đàn gia súc, gia cầm trong trang trại chăn nuôi đều phát triển tăng hơn so với năm trước cụ thể: Số lượng trâu 71 con, tăng 12,7%; Bò 469 con, tăng 8,1%; Đàn lợn 328 ngàn con, tăng 43,7%; Đàn gia cầm 6,8 triệu con (trong đó đàn gà là 4,9 triệu con).

Nhìn chung xu hướng chăn nuôi trên địa bàn Thành phố không có dịch bệnh lớn xảy ra, giá thức ăn chăn nuôi khá ổn định. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của các ngành, các cấp khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi ngoài khu dân cư, chăn nuôi theo mô hình sản phẩm hàng hoá và an toàn sinh học. Do vậy, số lượng trang trại chăn nuôi trên địa bàn Thành phố tăng và dự báo có xu hướng tiếp tục tăng trong thời gian tới.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

Tình hình trồng và chăm sóc rừng: Diện tích trồng mới trong tháng Tám hầu như không đáng kể (khoảng 15 ha). Ước tính, đến 15/8/2015, toàn Thành phố trồng được 156 ha, giảm 29,7% so cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước tính 950 m³, tăng 5,6 %; Cộng dồn từ đầu năm đến nay, ước tính khai thác được 10 nghìn m³, tăng 0,5%. Củi khai thác trong tháng 6.220 Ste, tăng 3,7%; Cộng dồn từ đầu năm 25.695 Ste, tăng 4,1%;

Tính đến 15/8/2015, toàn Thành phố nuôi thả được 19.323 ha, tăng 9,9% cùng kỳ. Trong đó: Tháng Tám, ước thả được 800 ha, tăng 1,3% so cùng kỳ, sản lượng thủy sản thu được 5.190 tấn, tăng 2,2%. Tính chung, từ đầu năm đến nay, sản lượng thủy sản thu được 48.499 tấn, tăng 4,8%; trong đó sản lượng nuôi trồng 46.407 tấn, tăng 4,7%. Sản lượng cá giống các loại 1.188 triệu con, tăng 4,1%.

5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

Theo số liệu tổng hợp từ công an Thành phố: Trong tháng Bảy đã phát hiện 467 vụ phạm pháp hình sự, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số vụ công an khám phá được 391 vụ, giảm 14,1%; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 697 người, giảm 29,5%. Tính chung 7 tháng năm 2015 đã phát hiện 3.425 vụ, tăng 4,3% so cùng kỳ, trong đó số vụ công an khám phá được 2.746 vụ, tăng 5,6%, số đối tượng bị bắt, giữ theo luật là 5.222 người, tăng 3,7%.

Cũng trong tháng Bảy, đã phát hiện 144 vụ phạm pháp kinh tế, giảm so với cùng kỳ 21,3%, số đối tượng phạm pháp là 161 người, so cùng kỳ giảm 23,3%. Cộng dồn 7 tháng, tổng số vụ phạm pháp kinh tế là 1.230 vụ, giảm 2,5% so cùng kỳ, số đối tượng phạm pháp là 1.301 người, giảm 4,8%, đã thu nộp ngân sách là 120 tỷ đồng từ các vụ phạm pháp.

Tệ nạn xã hội trong tháng Bảy: Đã phát hiện 40 vụ cờ bạc, giảm 64,9% so cùng kỳ, số đối tượng bị bắt giữ 183 người, giảm 63,1%. Cộng dồn đến hết tháng Bảy có 329 vụ cờ bạc bị phát hiện, giảm 60,9%; số đối tượng bị bắt giữ 1.963 người giảm 29,4%. Số vụ mại dâm bị phát hiện 27 vụ, số đối tượng bị bắt giữ 31 người; Tính hết tháng Bảy đã có 136 vụ mại dâm bị phát hiện giảm, 11,7% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 157 người, giảm 53%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện 342 vụ bắt giữ 413 đối tượng. Bảy tháng đã có 1.557 vụ buôn bán ma túy bị phát hiện, giảm 8,4% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 1.943 người giảm 9%.

Tình hình trật tự an toàn giao thông: Trong tháng Bảy toàn Thành phố đã xảy ra 148 vụ tai nạn giao thông làm chết 44 người, 120 người bị thương. Cộng dồn đến tháng Bảy xảy ra 1.019 vụ tai nạn giao thông, làm chết 354 người, 835 người bị thương.

6. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/8, trên hai sàn chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 578 doanh nghiệp niêm yết (trong đó: HNX có 366 doanh nghiệp và Upcom có 212 doanh nghiệp), với giá trị niêm yết đạt 133.455 tỷ đồng, tăng 13,7% so đầu năm (trong đó: giá trị niêm yết tại HNX đạt 101.555 tỷ đồng, tăng 8,9%; Upcom đạt 31.900 tỷ đồng, tăng 32,3%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 176.280 tỷ đồng, tăng 1,8% so đầu năm (trong đó: Giá trị vốn hóa tại HNX đạt 138.985 tỷ đồng, tăng 2,2%; Upcom đạt 37.295 tỷ đồng, tăng 0,3%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tâm lý các nhà đầu tư trở lên khá bi quan khi những tin tức không mấy tích cực liên tục xuất hiện như: Động thái

thay đổi chính sách tỷ giá của Trung Quốc từ cố định sang “thả nổi có kiểm soát”, theo đó Trung Quốc đã phá giá đồng Nhân dân tệ (CNY) trong 3 ngày liên tiếp, kéo theo những lo ngại về cuộc chiến tranh tiền tệ. Trong nước, để ứng phó với diễn biến bất ngờ trên, NHNN đã quyết định điều chỉnh tăng biên độ tỷ giá từ +/-1% lên +/- 2%. Mặt khác, hội nghị về triển khai Nghị định 60 vốn được chờ đợi rất nhiều về khả năng tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài đã không đáp ứng được kỳ vọng của các nhà đầu tư càng đẩy chỉ số giảm sâu và mạnh hơn.

Kết thúc 11 phiên giao dịch đầu tháng Tám, chỉ số HNX index đã có 8 phiên giảm (trong đó có 3 phiên giảm mạnh nhất: ngày 12/8, giảm 1,3%; ngày 13/8 giảm 1,6% và ngày 17/8 giảm 2,3% giá trị), 3 phiên tăng điểm và chốt phiên giao dịch ngày 17/8 đạt 78,99 điểm, giảm 3,99 điểm tương đương 4,8% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 148,74 điểm, giảm 12,09 điểm tương đương 7,5% so đầu năm). Trong 11 phiên giao dịch tháng Tám, khối lượng giao dịch đạt 485 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 5.529 tỷ đồng (trong đó: giao dịch khớp lệnh đạt 428 triệu CP, với giá trị 4.888 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 57 triệu, với giá trị 641 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 44 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 503 tỷ đồng, bằng 85,1% về khối lượng và 77,7% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 7.287 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 89.533 tỷ đồng, bằng 71,5% về khối lượng và 84,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Không nằm ngoài xu hướng chung của thị trường, trong 11 phiên giao dịch trên sàn Upcom thì có 8 phiên giảm, 3 phiên tăng. Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/8, chỉ số Upcom - Index đạt 53,16 điểm, giảm 7,14 điểm tương đương 11,8% so đầu năm. Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tám, khối lượng giao dịch đạt 24 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 150 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 2,2 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 13,6 tỷ đồng, bằng 47,8% về khối lượng và 37,8% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 462 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 5.635 tỷ đồng, tăng 77,7% về khối lượng và 150,4% về giá trị so cùng kỳ.

Hoạt động cấp mã giao dịch: Trong tháng Bảy, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 112 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: cá nhân 72 và tổ chức 40) đưa tổng số mã đã cấp cho nhà đầu tư nước ngoài từ đầu năm đến nay đạt 498 mã. Lũy kế, VSD đã cấp được 18.054 mã số giao dịch, trong đó cá nhân là 15.338 và tổ chức là 2.716.

Số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới trong tháng Bảy đạt 16.643 (trong đó, cá nhân trong nước 16.471, tổ chức trong nước 67; cá nhân

nước ngoài đạt 69 và tổ chức nước ngoài 36). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản được cấp mới 80.555 (trong đó: cá nhân trong nước 79.351; tổ chức trong nước 584; cá nhân nước ngoài 388; tổ chức nước ngoài 232), đưa tổng số tài khoản hiện có của các nhà đầu tư lên hơn 1,5 triệu tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Công Xuân Mùi

I. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 7		Ước tính tháng 8		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Tám so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	118.59	111.15	120.07	107.14	107.36
1. Khai Khoáng	58.44	64.18	57.06	47.93	75.46
- Khai khoáng khác	58.44	64.18	57.06	47.93	75.46
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	117.89	111.46	119.41	107.47	107.59
- Sản xuất chế biến thực phẩm	117.03	114.59	114.54	95.84	95.40
- Sản xuất đồ uống	89.54	86.97	95.39	77.37	94.93
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	135.05	99.15	135.53	99.00	102.35
- Dệt	77.35	92.73	68.75	78.24	88.66
- Sản xuất trang phục	187.97	100.37	197.42	124.04	117.80
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	91.37	96.89	110.01	71.35	119.31
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103.34	104.76	95.77	100.74	117.12
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101.43	106.00	88.09	108.78	108.96
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	277.75	132.22	318.79	133.12	125.67
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120.37	106.31	120.65	100.98	91.45
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	57.39	101.07	52.83	99.20	111.21
- Sản xuất kim loại	55.65	114.49	70.76	129.64	90.04
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	77.25	112.00	76.94	114.80	105.30
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	89.93	101.30	77.91	88.77	93.85
- Sản xuất thiết bị điện	85.29	107.30	89.84	95.63	98.99
- SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	44.49	94.55	45.69	98.44	100.70
- Sản xuất xe có động cơ	210.54	149.59	206.28	138.01	140.87
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	174.13	124.11	180.54	113.09	107.29
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	369.09	185.94	375.96	220.43	130.26

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 7		Ước tính tháng 8		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Tám so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	143.18	104.01	143.18	102.21	109.02
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	143.18	104.01	143.18	102.21	109.02
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	136.70	111.20	138.51	106.92	101.56
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	149.93	112.04	151.25	112.89	101.60
- Thoát nước và xử lý nước thải	155.58	115.62	160.38	103.24	103.39
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98.98	103.82	98.93	99.28	99.41

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2015	$\frac{T\ 8/2015}{T\ 7/2015}$	$\frac{8T\ 2015}{8T\ 2014}$
- Bìa đóng chai	1000 Lít	20713	128335	107.8	87.9
- Bìa đóng lon	1000 Lít	2618	30376	104.3	110.2
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	95000	742810	100.4	102.3
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	116	859	96.7	92.8
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	183	1519	131.7	93.2
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3034	18540	101.2	140.2
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1834	12972	119.2	104.1
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	917	11420	66.5	103.8
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2658	14697	118.4	106.1
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	447	2969	92.9	212.1
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5760	51689	108.7	89.2
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3570	25730	127.7	138.9
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	1717	6528	99.0	91.5
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2198	18109	99.4	112.2
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	7824	57394	93.9	91.1
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	130	1614	86.1	124.0
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4967	35719	100.0	113.1
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	1091	24863	136.2	63.1
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	809	10085	78.9	109.7
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	250	1858	117.4	103.5
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	236163	1332894	102.8	265.6
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	936	5318	139.5	86.0
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	15364	116509	96.0	158.5
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	65655	453234	97.2	99.9

- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	103	800	153.7	100.9
- SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	142	1107	86.1	108.4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	126394	975925	90.3	134.8
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	47345	243839	94.7	135.1
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	189569	1490611	79.1	92.0
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1271	8836	108.8	92.0
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	2858	27820	72.5	99.9
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	227	1163	101.3	141.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	104	1151	100.0	108.1
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	5	39	83.3	139.3
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2771	18378	109.1	119.8
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kvA	Chiếc	68	835	101.5	177.3
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	559	2315	109.8	185.3
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	Cái	207254	2241738	116.8	114.5
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	618	4498	105.8	123.6
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải = 5 tấn	Chiếc	692	5237	80.7	207.9
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa = 5 tấn	Chiếc	130	1112	104.0	139.3
- Xe có động cơ để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa > 5 tấn và = 20 tấn	Chiếc	1254	7589	114.1	465.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	595146	4014434	103.7	95.5
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	24126	205487	99.8	132.9
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	71216	557432	109.9	89.1
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	8260	58476	101.6	116.7
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1063	8343	100.0	109.0

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2015	$\frac{8T/2015}{8T/2014}$	$\frac{8T 2015}{8T 2014}$
1. Tổng mức bán ra	155563	1197403	101.5	109.9
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	46100	352382	101.6	107.3
+ Kinh tế ngoài nhà nước	101813	785684	101.5	111.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7650	59337	101.1	105.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	130300	1002607	101.9	110.6
+ Khách sạn - nhà hàng	3570	26674	100.9	102.3
+ Du lịch lữ hành	655	5121	101.6	102.1
+ Dịch vụ	21038	163001	99.1	107.0
2. Tổng mức bán lẻ	37547	284389	101.9	110.0
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5330	40461	103.2	106.2
+ Kinh tế ngoài nhà nước	28267	213405	101.7	111.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3950	30523	101.5	105.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	21300	161773	102.7	112.8
+ Khách sạn - nhà hàng	3570	26674	100.9	102.3
+ Du lịch lữ hành	655	5121	101.6	102.1
+ Dịch vụ	12022	90821	100.7	108.1
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ			-	-
+ Kinh tế nhà nước	14.2	14.2	-	-
+ Kinh tế ngoài nhà nước	75.3	75.1	-	-
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	10.5	10.7	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2015	$\frac{T8/2015}{T7/2015}$	$\frac{8T 2015}{8T 2014}$
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	918	7156	98.8	98.3
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	663	5083	98.8	98.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	277	2249	98.8	97.4
- Kinh tế ngoài nhà nước	167	1450	98.3	97.1
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	474	3457	98.9	99.3
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Hàng nông sản	84	784	95.7	98.5
<i>Trong đó: + Gạo</i>	31	233	94.5	88.7
+ Cà phê	15	163	101.7	79.3
+ Hạt tiêu	8	99	105.7	102.1
+ Chè	8	53	95.4	92.0
- Hàng may dệt	154	1005	99.3	105.4
- Giày dép các loại và SP từ da	23	169	98.2	103.7
- Hàng điện tử	61	423	99.0	102.5
- Linh kiện máy tính & thiết bị ngoại vi	144	1051	98.2	99.5
- Hàng thủ công mỹ nghệ	13	115	97.9	89.3
- Xăng dầu (<i>tạm nhập, tái xuất</i>)	45	407	101.5	76.0
- Máy móc thiết bị phụ tùng	91	782	98.6	104.7
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	238	99.4	105.6
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	64	419	101.1	96.0
- Hàng hóa khác	207	1763	98.8	96.4

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2015	$\frac{T8/2015}{T7/2015}$	$\frac{8T\ 2015}{8T\ 2014}$
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2154	16380	99.3	103.9
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	922	7052	98.5	104.4
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1328	10060	99.9	103.0
- Kinh tế ngoài nhà nước	370	2885	96.8	106.1
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	456	3435	99.5	104.8
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	436	3226	96.9	112.2
- Vật tư, nguyên liệu	784	6544	98.9	91.3
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	151	908	99.4	121.7
+ Phân bón	29	208	97.3	110.7
+ Hoá chất	28	235	95.7	109.4
+ Chất dẻo	50	463	98.2	92.8
+ Xăng dầu	304	2512	103.5	68.9
- Hàng hoá khác	934	6610	100.8	115.4

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

	Chỉ số giá tháng Tám so với (%)			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.17	100.96	100.94	100.75
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.35	101.10	100.72	101.21
+ <i>Lương thực</i>	99.57	97.40	96.63	96.58
+ <i>Thực phẩm</i>	100.64	100.80	100.72	101.22
+ <i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	100.04	103.72	102.81	103.62
- Đồ uống và thuốc lá	100.10	102.35	102.01	102.49
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.17	103.88	102.28	104.30
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99.51	98.58	101.68	97.62
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.21	103.46	101.99	103.48
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.06	100.62	100.42	100.60
- Giao thông	97.81	89.11	97.13	88.78
- Bưu chính viễn thông	100.00	100.55	99.84	100.50
- Giáo dục	102.86	111.75	102.93	109.11
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.10	102.48	101.45	102.67
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.12	103.27	101.82	103.64
2. Chỉ số giá vàng	96.56	89.33	95.64	94.65
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.15	102.94	102.24	102.13

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 8	Thực hiện 8T 2015	$\frac{T8/2015}{T7/2015}$	$\frac{8T 2015}{8T 2014}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5691	44611	100.3	111.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế Nhà nước	2266	17780	100.3	111.3
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2543	19893	100.4	111.8
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	882	6938	100.2	111.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Vận tải hàng hoá	2489	19520	100.2	111.6
+ Vận tải hành khách	1254	9678	100.7	112.7
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1948	15413	100.3	110.8
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu.T)	44	350	100.2	108.2
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (TriệuT.km)	4024	31366	100.3	110.3
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu.HK)	75	597	100.4	109.5
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu.HK.Km)	2008	15705	100.6	110.7